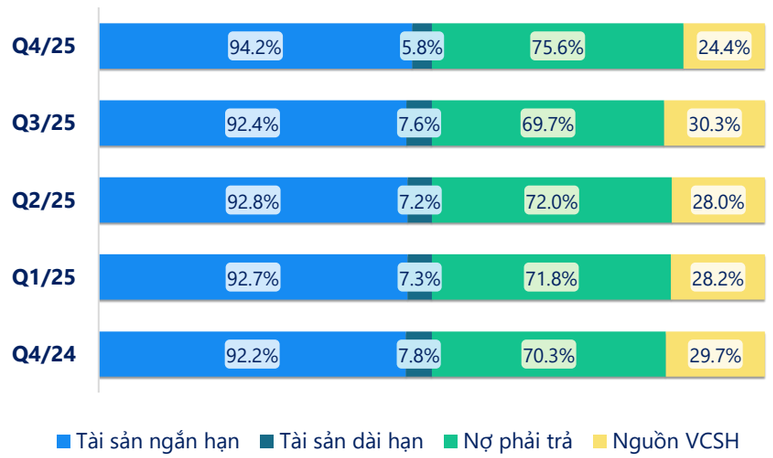
FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,715
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,191
SL cổ phiếu LH	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,915
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
P/E	10.2
EPS	1,145

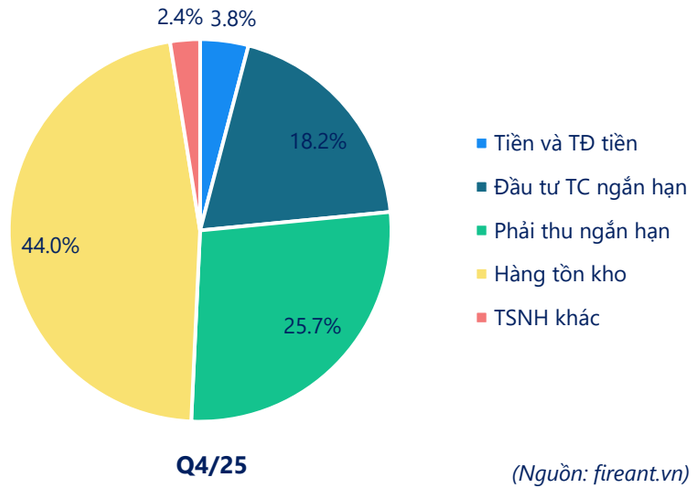
	YTD	1T	3T	6T
HMC	-8.0%	0.4%	-1.3%	-1.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



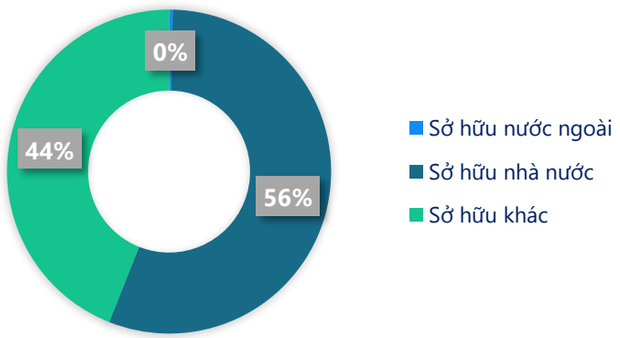
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



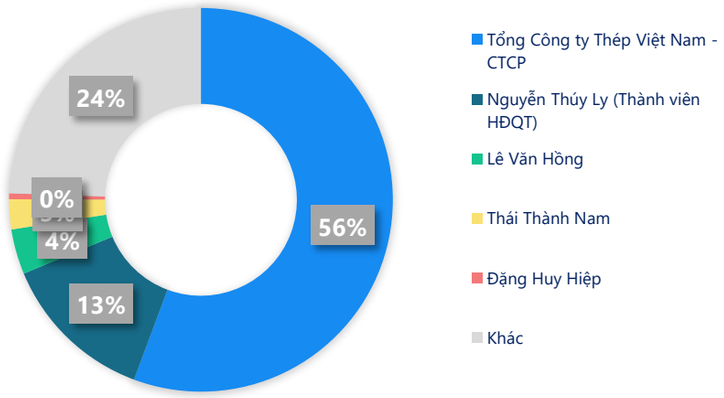
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



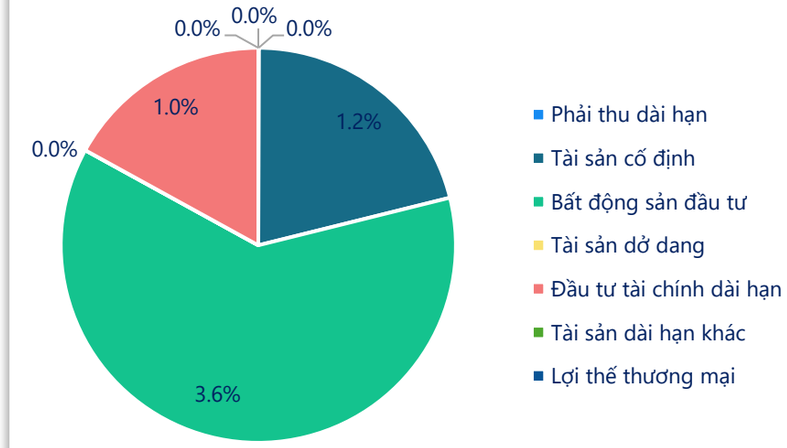
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

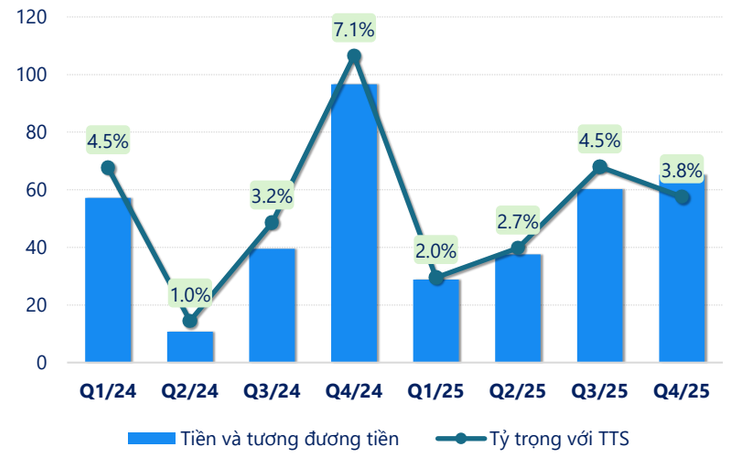


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

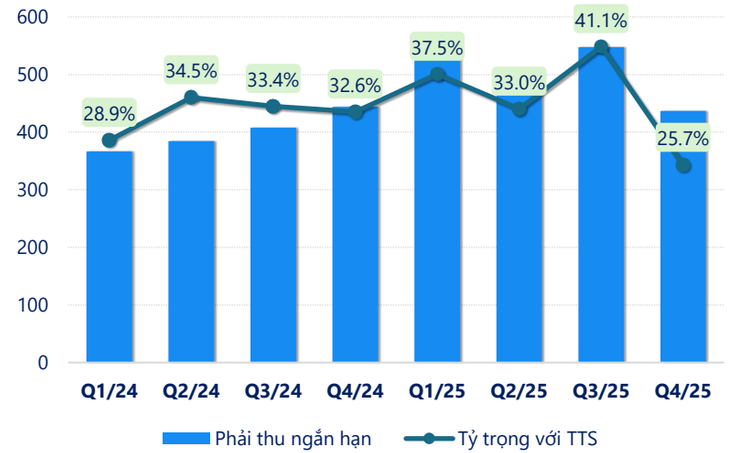
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



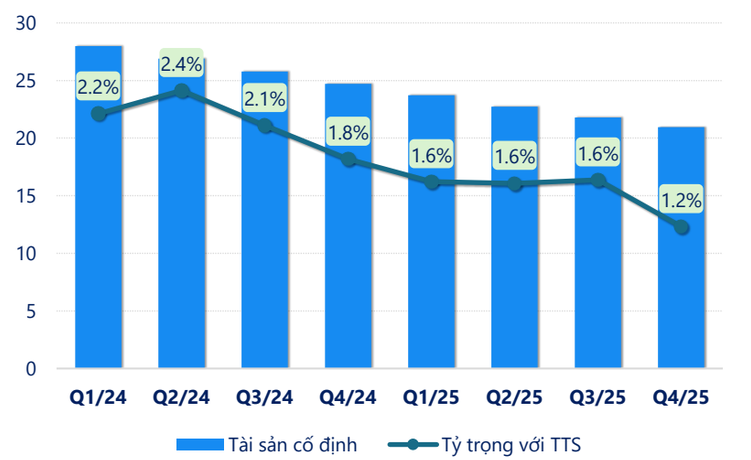
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



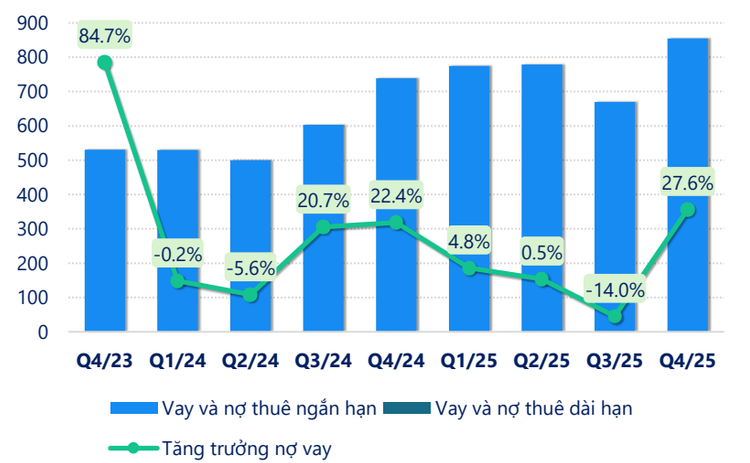
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



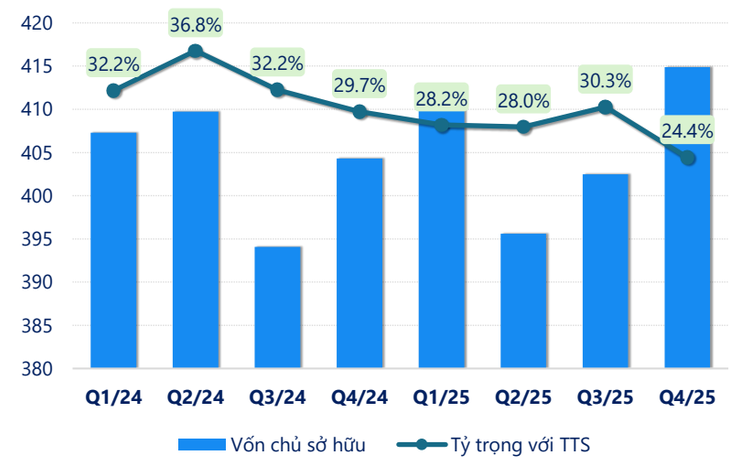
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

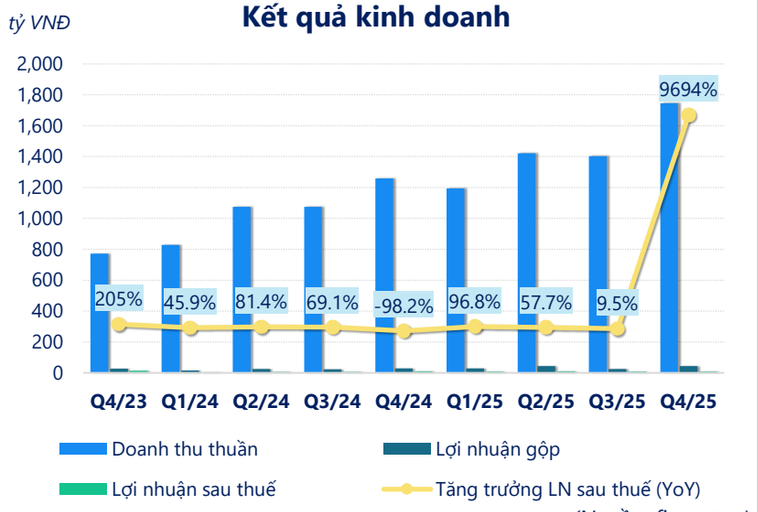
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

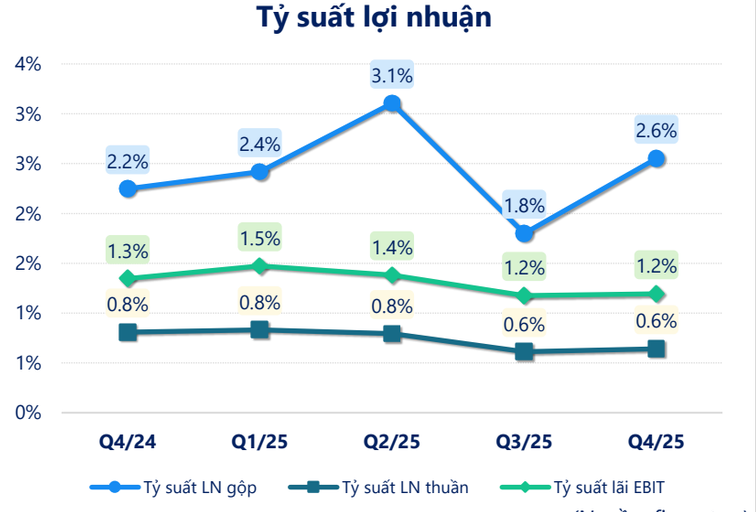
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Kết quả kinh doanh



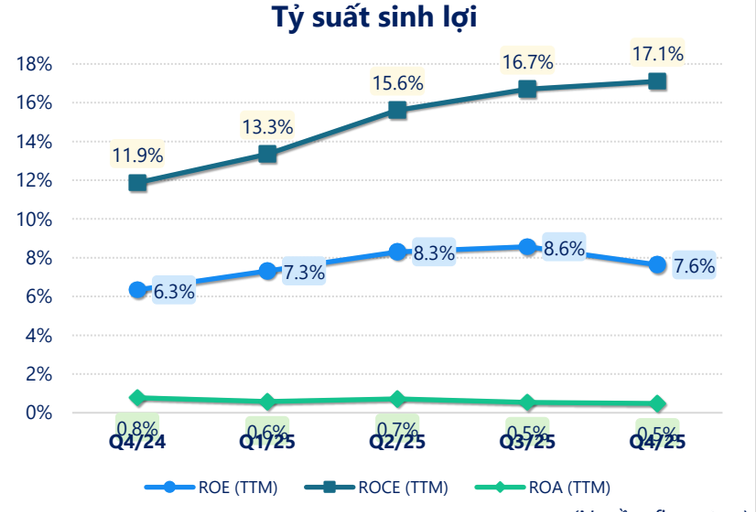
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



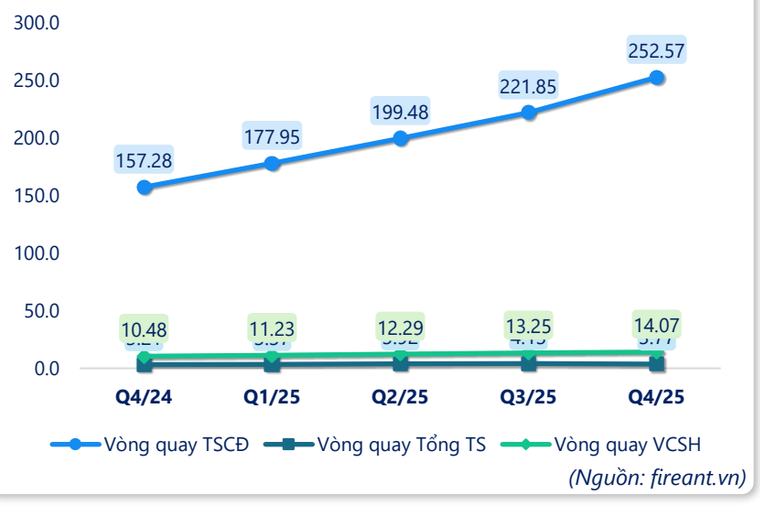
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



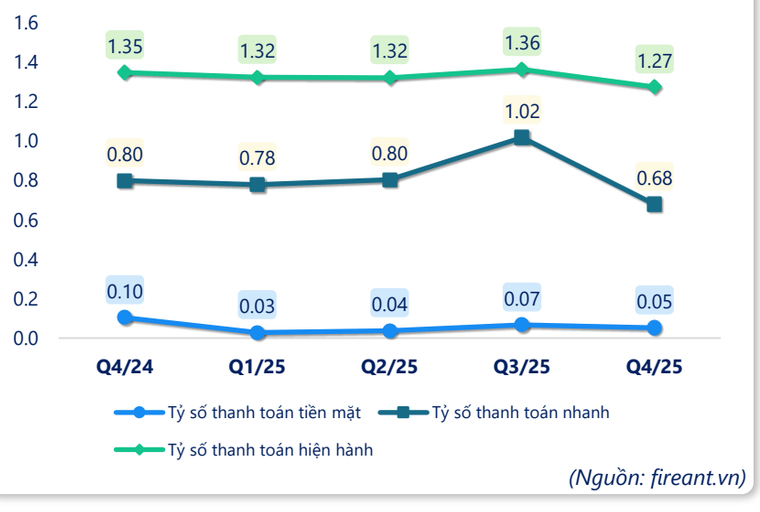
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



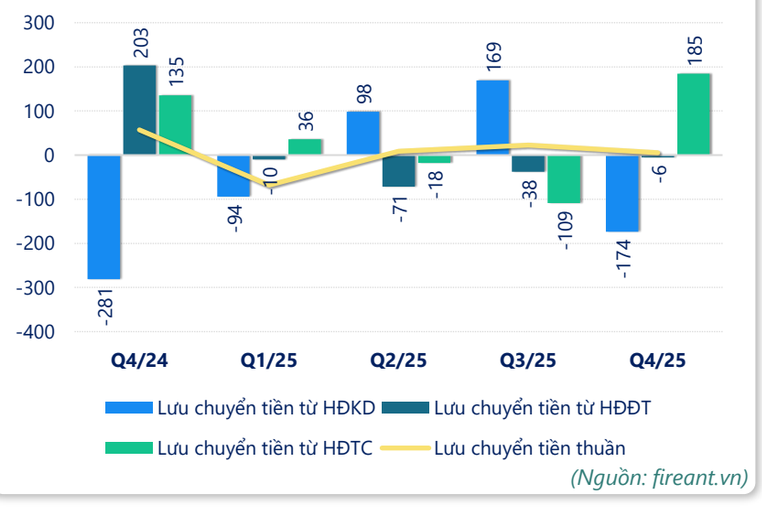
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,699**	**1,360**	**25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,600	1,254	27.6%
Tiền và tương đương tiền	65.2	96.6	-32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	310	173	79.7%
Phải thu ngắn hạn	437	444	-1.6%
Hàng tồn kho	748	510	46.7%
Tài sản ngắn hạn khác	40.3	31.5	28.1%
Tài sản dài hạn	**99.4**	**106**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	20.9	24.7	-15.3%
Bất động sản đầu tư	61.5	65.1	-5.5%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.9	15.9	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,284	955	34.4%
Nợ ngắn hạn	**1,256**	**931**	**34.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	854	739	15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	169	90.7%
Nợ dài hạn	28.7	24.2	18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**415**	**404**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**415**	**404**	**2.6%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,258	1,194	1,422	1,403	1,746
Giá vốn hàng bán	1,230	1,165	1,378	1,377	1,701
Lợi nhuận gộp	28.3	28.9	44.2	25.2	44.5
Doanh thu HĐTC	9.24	11.1	9.35	10.3	14.2
Chi phí TC	6.30	5.09	10.5	7.31	13.1
Chi phí lãi vay	6.67	7.49	8.29	7.84	9.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.9	17.2	24.3	14.7	22.5
Chi phí QLDN	6.08	7.70	7.45	4.96	12.0
LN thuần từ HĐKD	10.2	9.93	11.3	8.60	11.2
Lợi nhuận khác	0.08	0.17	0.10	0.06	-0.26
LN trước thuế	10.3	10.1	11.4	8.65	10.9
Lợi nhuận sau thuế	10.2	7.98	9.04	6.89	7.34
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	7.98	9.04	6.89	7.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-281	-93.8	97.9	169	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	203	-9.92	-71.5	-37.8	-5.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	35.8	-17.8	-109	185
Tiền đầu kỳ	39.5	96.6	28.8	37.5	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**57.1**	**-68.0**	**8.67**	**22.8**	**5.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.21	0.04	-0.03	-0.06
Tiền cuối kỳ	96.6	28.8	37.5	60.3	65.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic